

Phụ lục 02.

HƯỚNG DẪN BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG MỘT SỐ BỆNH NGUY HIỂM TRÊN HỌ CÁ CHÉP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TSKN ngày tháng 3 năm 2026 của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư)

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Tài liệu này hướng dẫn biện pháp phòng, chống một số bệnh nguy hiểm thường gặp trên họ cá chép nuôi tại Việt Nam. Các hướng dẫn trong tài liệu nhằm hỗ trợ phát hiện sớm, xử lý kịp thời các bệnh nguy hiểm trên họ cá chép, giảm thiểu thiệt hại trong nuôi trồng thủy sản, góp phần bảo đảm an toàn dịch bệnh, nâng cao hiệu quả sản xuất và đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc trong chuỗi sản xuất thủy sản.

2. Đối tượng áp dụng

Tài liệu này áp dụng đối với: (1) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, thú y thủy sản ở trung ương và địa phương trong việc hướng dẫn, tổ chức triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên họ cá chép; (2) Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động sản xuất giống và nuôi họ cá chép; (3) các đơn vị nghiên cứu; tổ chức, cá nhân làm công tác xét nghiệm, chẩn đoán bệnh thủy sản, dịch vụ thú y thủy sản tham gia công tác giám sát, chẩn đoán và hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ BỆNH

1. Bệnh xuất huyết mùa xuân (Spring viraemia of carp - SVC)

a) Tên bệnh: Bệnh xuất huyết mùa xuân. Bệnh có nhiều tên gọi khác như: bệnh phù của cá chép, bệnh đốm đỏ cá chép, bệnh viêm bóng hơi cá chép (Swim bladder inflammation SBI), bệnh vi rút mùa xuân (Spring virus disease).

b) Tác nhân gây bệnh: Do Vi rút Spring viraemia of carp (SVCV) thuộc chi *Springivirus*, họ *Rhabdoviridae*, có vật chất di truyền là RNA mạch đơn (RNA)

c) Một số đặc điểm dịch tễ:

- Loài cảm nhiễm: Hầu hết các loài thuộc họ cá chép đều mắc cảm với vi rút SVC: cá chép (*Cyprinus carpio*), cá koi (*Cyprinus carpio koi*), cá diếc (*Carassius carassius*), cá mè trắng (*Hypophthalmichthys molitrix*), cá vàng (*Carassius auratus*), cá mè hoa (*Aristichthys nobilis*), cá trắm cỏ (*Ctenopharyngodon idella*). Ngoài ra đã phân lập được SVCV từ cá các loài cá khác: cá nheo châu Âu (*Silurus glanis*), cá hồi vân (*Oncorhynchus mykiss*) và cá rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*).

- Giai đoạn nhiễm bệnh: Hầu hết ở các giai đoạn của cá đều có thể bị nhiễm vi rút. Giai đoạn dễ mắc cảm nhất với vi rút là cá giống và cá nuôi dưới 01 năm.

- Mùa vụ xuất hiện bệnh: Các ổ dịch SVC thường xuất hiện ở nhiệt độ từ 11°C đến 17°C, bệnh hiếm khi xuất hiện ở nhiệt độ dưới 10°C và tỷ lệ chết ở cá trưởng thành giảm khi nhiệt độ vượt quá 22°C.

- Tỷ lệ chết do SVC có thể đến 70% nhưng thường từ 1 đến 40%. Sự bùng phát bệnh có liên quan lớn đến nhiệt độ nước, độ tuổi, tình trạng của cá, mật độ nuôi đặc biệt là yếu tố stress của cá. Bệnh có thể xuất hiện trong quá trình vận chuyển cá, mặc dù trước đó cá không có dấu hiệu lâm sàng của bệnh.

- Phương thức truyền lây: Vi rút SVCV lây truyền theo chiều ngang qua nguồn nước nhiễm vi rút, hoặc từ cá mắc bệnh, cá nhiễm bệnh sang cá khỏe thông qua chất thải, các dịch sinh sản hoặc qua các vật trung gian (các loài ký sinh trùng hút máu như đĩa *Piscicola geometra* có mang vi rút). Cá bị bệnh nếu sống sót có thể mang vi rút lâu dài.

d) Dấu hiệu bệnh lý:

Ở giai đoạn đầu, cá có biểu hiện giảm ăn, bơi lơ đờ, thường tụ thành đám ở tầng mặt hoặc ven bờ ao, phản xạ kém và có hiện tượng mất thăng bằng. Da cá chuyển màu sẫm, mang nhợt nhạt, các tơ mang dính kết lại, xuất hiện các điểm xuất huyết nhỏ trên da, mang và ở mắt. Khi bệnh tiến triển nặng (giai đoạn cấp tính), hiện tượng xuất huyết lan rộng trên da, gốc vây và hậu môn, máu loãng có thể chảy ra từ hậu môn. Sau đó cá chết chìm xuống đáy ao hoặc chết đột ngột mà không biểu hiện rõ dấu hiệu bên ngoài, tỷ lệ chết cao. Bụng cá chướng to, xoang bụng xuất huyết và tích nhiều dịch nhầy, các cơ quan nội tạng bị phù và xuất huyết. Bóng hơi teo dần một ngăn, ruột xuất huyết và chứa đầy dịch nhầy.

đ) Chẩn đoán xét nghiệm: Mẫu bệnh phẩm được xét nghiệm tại các Phòng thử nghiệm đủ năng lực quy định tại khoản 19, 20 và 21 Điều 1 Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT.

Trong cùng một xã, phường, cùng một vùng nuôi có chung nguồn nước cấp và trong cùng giai đoạn có dịch bệnh, khi đã có kết quả xét nghiệm cho những ổ dịch đầu tiên, không nhất thiết phải lấy mẫu xét nghiệm ở những ổ dịch tiếp theo. Kết luận về các ổ dịch tiếp theo được dựa vào dấu hiệu lâm sàng của động vật thủy sản mắc bệnh và môi trường nước nuôi.

2. Bệnh Koi herpesvirus (KHV)

a) Tên bệnh: Bệnh Koi herpesvirus. KHV còn có tên gọi là vi rút gây viêm thận và hoại tử mang ở cá chép (carp interstitial nephritis and gill necrosis virus - CNGV).

b) Tác nhân gây bệnh: Do virus *Cyprinid herpesvirus 3* (CyHV-3) gây bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho cá. KHV (CyHV-3) thuộc Chi *Cyprinivirus* và họ *Alloherpesviridae*. Vi rút có nhân ADN mạch đôi.

c) Một số đặc điểm dịch tễ:

- Loài cảm nhiễm: Các loài cá thuộc họ cá chép và cá chép lai nhiễm KHV: *Cyprinus carpio*, *Carassius auratus*, *Cyprinus carpio koi*.

- Giai đoạn nhiễm bệnh: Tất cả các giai đoạn phát triển của cá, phụ thuộc vào nhiệt độ và mùa vụ.

- Mùa vụ xuất hiện bệnh: Tỷ lệ mắc bệnh có thể lên đến 100% trong quần thể và tỷ lệ chết từ 70% đến 90%. Bệnh có liên quan đến nhiệt độ nước, ở nhiệt độ khoảng 16°C đến 29°C cá có nguy cơ nhiễm KHV cao hơn. Trong điều kiện thí nghiệm, tỷ lệ chết giảm ở nhiệt độ dưới 16°C hoặc nhiệt độ trên 30°C.

- Phương thức truyền lây: Vi rút KHV truyền lây theo chiều ngang, bệnh lây lan từ cá mắc bệnh hoặc cá nhiễm bệnh sang cá khỏe, từ môi trường nước và từ các vật chủ trung gian (các loài chim ăn cá có mang vi rút KHV vào vùng nuôi), vi rút xâm nhập qua da và mang, đến các cơ quan nội tạng (thận, gan, lá lách, mô ruột). Sau đó vi rút tấn công vào tế bào chất, nhân của tế bào vật chủ. KHV có khả năng tồn tại trong môi trường nước ít nhất 4 giờ.

d) Dấu hiệu bệnh lý:

- Dấu hiệu cá nhiễm vi rút KHV đầu tiên là ngạt thở, giảm ăn, bơi gần tầng mặt, mang và da cá có màu sắc nhợt nhạt, mang bị hoại tử, xuất huyết tơ mang, mắt lõm xuống, da mất nhớt, có thể bị hoại tử.

- Gan, thận sưng to hơn bình thường, có thể bị xuất huyết, màu sắc các cơ quan nội tạng bất thường (nhạt hơn hoặc đậm hơn). Trong trường hợp cấp tính, cá chết rất nhanh mà không thể hiện dấu hiệu tổn thương cơ quan nội tạng.

đ) Chẩn đoán xét nghiệm: Mẫu bệnh phẩm được xét nghiệm tại các Phòng thử nghiệm đủ năng lực quy định tại khoản 19, 20 và 21 Điều 1 Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT.

Trong cùng một xã, phường, cùng một vùng nuôi có chung nguồn nước cấp và trong cùng giai đoạn có dịch bệnh, khi đã có kết quả xét nghiệm cho những ổ dịch đầu tiên, không nhất thiết phải lấy mẫu xét nghiệm ở những ổ dịch tiếp theo. Kết luận về các ổ dịch tiếp theo được dựa vào dấu hiệu lâm sàng của động vật thủy sản mắc bệnh, môi trường nước nuôi.

III. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH

Hiện nay, các bệnh do vi rút chưa có thuốc điều trị, do vậy cần tập trung các biện pháp đảm bảo an toàn sinh học, nâng cao hiệu quả công tác phòng bệnh cho thủy sản.

Ngoài áp dụng quy trình nuôi theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản, cơ sở cần lưu ý thực hiện một số hướng dẫn trong phòng, chống bệnh, cụ thể như sau:

1. Phòng, chống dịch bệnh

a) Đối với cơ sở nuôi cá bố mẹ

- Nguồn nước cấp vào ao cho qua lưới lọc hai lớp (kích cỡ mắt lưới 40µm). Nước phải được xử lý đảm bảo chất lượng theo quy định.

- Cá bố mẹ có nguồn gốc rõ ràng, đạt yêu cầu về chất lượng, khỏe mạnh, không có dấu hiệu mắc bệnh. Đáp ứng quy định tại Thông tư 16/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản và các quy định hiện hành.

- Thức ăn: Sử dụng thức ăn không mang mầm bệnh, đủ hàm lượng đạm đáp ứng nhu cầu ở từng giai đoạn phát triển của cá. Các loại thức ăn tổng hợp và tự chế biến phải được bảo quản tốt, tránh để nhiễm nấm mốc và nhiễm khuẩn; thức ăn tươi sống phải được xử lý, đảm bảo không mang mầm bệnh khi cho cá ăn.

- Sử dụng thuốc, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường theo quy định hiện hành.

b) Đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng cá giống

- Nước cấp vào ao nuôi phải được xử lý đảm bảo chất lượng (như cho qua lưới lọc hai lớp, khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm được phép sử dụng theo khuyến cáo của nhà sản xuất hoặc hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản), đảm bảo an toàn dịch bệnh.

- Các bể đẻ, bể vây phải được vệ sinh, khử trùng trước và sau khi sử dụng.

- Sử dụng các dụng cụ riêng cho từng bể và thực hiện vệ sinh khử trùng sau mỗi lần sử dụng.

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học khác như quản lý người, động vật, phương tiện,... ra vào khu vực sản xuất.

- Thực hiện quản lý và kiểm soát lượng thức ăn cho cá hợp lý nhằm hạn chế thất thoát và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước ao nuôi; thường xuyên theo dõi, kiểm tra để kịp thời điều chỉnh khẩu phần ăn phù hợp với từng giai đoạn sinh trưởng;

+ Các loại thức ăn tổng hợp cần bảo quản tốt, tránh bị nhiễm nấm mốc và nhiễm khuẩn; thức ăn tươi sống, tự chế biến cần phải được xử lý đảm bảo không còn mầm bệnh trước khi cho ăn.

- Quản lý sức khỏe cá:

+ Bổ sung các loại vitamin, khoáng,... để tăng sức đề kháng cho cá trước và trong thời kỳ bệnh thường xảy ra;

+ Kiểm tra các yếu tố môi trường ao/bể ương: Hàm lượng ôxy hòa tan (DO) (hàng ngày); pH, độ kiềm (02 ngày/lần); H₂S, NH₃/NH₄ (01 tuần/lần) để có biện pháp xử lý thích hợp khi có dấu hiệu bất thường; Đối với các thông số môi trường vượt ngưỡng cho phép, thực hiện xử lý theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản;

+ Thực hiện chế độ thay nước phù hợp cho ao/bể ương hàng ngày nhằm cải thiện chất lượng nước, bảo đảm môi trường sống ổn định và thuận lợi cho cá sinh trưởng;

+ Khi cá có dấu hiệu bất thường (như bỏ ăn hay bơi lội mất định hướng) phải thông báo ngay cho cho nhân viên thú y xã và ủy ban nhân dân xã (UBND) hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản hoặc thú y nơi gần nhất để kiểm tra, kịp thời xác định tác nhân gây bệnh.

- Các bệnh do vi rút, không có thuốc điều trị đặc hiệu, do vậy chỉ áp dụng các biện pháp phòng bệnh. Để xử lý môi trường nước, tăng sức đề kháng cho thủy sản, chỉ được sử dụng thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học trong Danh mục thuốc thú y dùng trong thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam và theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản hoặc thú y. Có biện pháp ngăn chặn các vật chủ trung gian (các loài chim ăn cá) có thể mang tác nhân gây bệnh vào khu vực nuôi.

- Việc xử lý cá bệnh và cá chết phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của UBND cấp xã hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản hoặc thú y.

- Con giống trước khi xuất bán phải thực hiện kiểm dịch theo quy định, đảm bảo không nhiễm mầm bệnh.

- Khuyến khích sử dụng vắc xin phòng bệnh theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản hoặc thú y.

c. Đối với cơ sở nuôi cá thương phẩm

Áp dụng các biện pháp tổng hợp phòng bệnh, quản lý ao nuôi theo quy định của pháp luật về thú y và khuyến cáo của các cơ quan chuyên ngành thủy sản, thú y, trong đó lưu ý một số nội dung sau:

- Sử dụng con giống khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng và được kiểm dịch theo quy định.

- Mật độ thả nuôi theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản, đảm bảo mật độ thích hợp cho cá phát triển tốt.

- Sử dụng lượng thức ăn vừa đủ, tránh dư thừa giúp giảm lượng chất thải trong ao nuôi, góp phần giảm ô nhiễm môi trường nước, hạn chế sự phát triển và truyền lây của tác nhân gây bệnh.

- Theo dõi sức khỏe cá hằng ngày (màu sắc, khả năng hoạt động, lượng thức ăn tiêu thụ; kiểm tra màu nước, các chỉ tiêu môi trường, sự xuất hiện của các yếu tố dịch hại) để phát hiện sớm, xử lý kịp thời, đặc biệt cá ở giai đoạn dưới 5 tháng tuổi và giai đoạn chuyển mùa; có thể lấy mẫu định kỳ cá ở giai đoạn này để kiểm tra tác nhân gây bệnh trên mang, bóng hơi, gan, thận và cơ.

- Tăng cường chăm sóc, sử dụng thức ăn bảo đảm dinh dưỡng, bổ sung vitamin, khoáng chất, men tiêu hóa, chế phẩm sinh học... giúp nâng cao sức đề kháng cho cá.

- Chủ cơ sở nuôi cần theo dõi nắm thông tin về tình hình dịch bệnh xảy ra trong khu vực/vùng, tình hình dự báo thời tiết và cảnh báo dịch bệnh của cơ quan chuyên môn để có biện pháp chủ động phòng tránh dịch bệnh.

- Quản lý tốt môi trường nước trong ao/bể nuôi, thực hiện khử trùng định kỳ bằng hóa chất, chế phẩm được phép sử dụng theo khuyến cáo của nhà sản xuất hoặc hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản), đảm bảo an toàn dịch bệnh.

- Bố trí ao/bể trữ nước và xử lý khử trùng nước trước khi cấp cho ao nuôi; khử trùng nguồn nước trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Sử dụng các dụng cụ riêng cho từng ao/bể/lồng, bè nuôi và thực hiện vệ sinh khử trùng sau mỗi lần sử dụng.

- Thực hiện các biện pháp an toàn sinh học khác trong quá trình nuôi như quản lý con người, động vật, phương tiện ra vào khu vực ao nuôi. Thực hiện vệ sinh, khử trùng khi ra, vào cơ sở. Có biện pháp ngăn chặn các vật chủ trung gian (các loài chim ăn cá) có thể mang tác nhân gây bệnh vào khu vực nuôi.

- Cá bệnh, cá chết và chất thải của ao/bể/lồng/bè bị bệnh phải được thu gom và xử lý kịp thời bằng vôi bột, hóa chất được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản, theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản hoặc thú y.

- Trường hợp ao/bể xảy ra bệnh ở vụ trước, cơ sở nuôi phải xử lý nước đảm bảo không còn mầm bệnh trước khi xả thải.

Để xử lý môi trường nước, tăng sức đề kháng cho thủy sản, chỉ được sử dụng thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học trong Danh mục thuốc thú y dùng trong thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam và theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản hoặc thú y.

2. Xây dựng và triển khai kế hoạch giám sát dịch bệnh:

a) Giám sát chủ động:

- Chủ cơ sở sản xuất chủ động lấy mẫu xét nghiệm theo hướng dẫn của cơ quan thủy sản hoặc thú y. Việc chủ động giám sát sẽ giúp cho phát hiện sớm nguy cơ nhiễm tác nhân gây bệnh để có biện pháp phòng bệnh, xử lý kịp thời.

- Kiểm tra định kỳ: Khuyến khích lấy mẫu cá để xét nghiệm xác định mầm bệnh định kỳ ít nhất 01 lần/tháng/ao đối với cá nuôi thương phẩm; 02 lần/tháng/ao đối với cá ở giai đoạn ương giống đối với cơ sở giống và vùng nuôi trọng điểm.

b) Giám sát bị động:

- Khi phát hiện cá bị bệnh, chết bất thường chủ cơ sở phải khai báo cho thú y cơ sở hoặc cơ quan quản lý thủy sản nơi gần nhất, đồng thời thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản hoặc thú y.

- Chủ cơ sở chủ động phối hợp với cán bộ kiểm tra, lấy mẫu gửi phòng thử nghiệm để xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh.

c) Xử lý kết quả dương tính:

- Chủ cơ sở nuôi phải thông báo cho các cơ sở nuôi cá xung quanh để có các biện pháp phòng bệnh kịp thời tránh lây lan trên diện rộng.

- Cá chết, cá có biểu hiện sắp chết phải được vớt ra ngay khỏi ao nuôi và tiến hành xử lý hoặc tiêu hủy theo các quy định hiện hành. Không được vớt cá mắc bệnh, cá chết ra khu vực xung quanh gây ô nhiễm môi trường và làm lây lan dịch bệnh.

- Nếu cá đạt kích cỡ thương phẩm, khuyến khích chủ cơ sở thu hoạch và chỉ được phép vận chuyển cá ra ngoài vùng có dịch sau khi đã xử lý theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản hoặc thú y và hướng dẫn thực hiện của UBND cấp xã.

- Trường hợp cá chưa đạt kích cỡ thương phẩm:

+ Nếu mẫu cá cho kết quả xét nghiệm dương tính với mầm bệnh nhưng cá không có biểu hiện bệnh lý và vẫn hoạt động bình thường thì tăng cường các biện pháp chăm sóc, bổ sung các loại vitamin, khoáng chất và quản lý tốt chất lượng nước;

+ Trường hợp mẫu cá có biểu hiện bệnh lý, cho kết quả xét nghiệm dương tính với mầm bệnh vi rút: Hiện nay chưa có thuốc điều trị nên người nuôi cần nhắc thu hoạch hoặc tiêu hủy (tùy kích cỡ và giá trị sử dụng) theo quy định;

+ Trường hợp cá chết nhiều ở thể cấp tính với tỷ lệ chết trên 50% thì cơ sở cần báo ngay cho cơ quan quản lý để có hướng dẫn xử lý kịp thời; đồng thời

dùng cho cá ăn, không sử dụng thuốc, hóa chất, không xả nước ao ra ngoài cho đến khi có hướng dẫn của cơ quan chức năng.

- Chỉ được phép vận chuyển cá ra khỏi ao/bể/lòng bè bị bệnh khi đã xử lý theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y. Cá được vận chuyển đến cơ sở chế biến trong các dụng cụ chuyên dụng, đảm bảo an toàn vệ sinh thú y. Dụng cụ sau khi vận chuyển cá phải được vệ sinh khử trùng theo quy định của pháp luật.

- Nước và bùn đáy ao/bể phải được xử lý đảm bảo không còn mầm bệnh.

- Bờ ao, công cụ, dụng cụ, phương tiện chứa đựng cá bệnh phải được vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.

- Các ao không bị bệnh: Theo dõi chặt chẽ các chỉ tiêu môi trường, sức khỏe cá; tăng cường chế độ chăm sóc quản lý nâng cao sức đề kháng cho cá; thực hiện các biện pháp phòng bệnh, hạn chế người qua lại giữa các ao.

- Trong quá trình thực hiện kế hoạch giám sát sức khỏe cá nuôi, chủ cơ sở tự đánh giá và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế và đáp ứng yêu cầu về giám sát dịch bệnh.

3. Hồ sơ lưu trữ

Trong quá trình sản xuất, cơ sở phải thiết lập và duy trì hệ thống sổ theo dõi (bằng hình thức giấy/điện tử), các thông tin liên quan tới sức khỏe thủy sản; hồ sơ gồm:

- Hồ sơ mua bán giống, kiểm dịch giống.

- Hồ sơ theo dõi tình trạng sức khỏe cá và việc sử dụng thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học và sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong suốt quá trình sản xuất.

- Hồ sơ về các biện pháp kiểm soát bệnh và các dữ liệu, thông tin liên quan đến tình hình dịch bệnh phát sinh (nếu có).

Hồ sơ phải được lưu giữ đầy đủ, có hệ thống và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

4. Yêu cầu về thu hoạch sản phẩm

a) Cơ sở nuôi cá phải ngừng sử dụng thuốc, hóa chất trước thời điểm thu hoạch theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất, đảm bảo dư lượng thuốc, hóa chất trong sản phẩm thủy sản không vượt quá giới hạn cho phép, đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm và an toàn cho người tiêu dùng.

b) Trước khi thu hoạch, cơ sở chế biến phối hợp với cơ sở nuôi tổ chức lấy mẫu cá để phân tích các chỉ tiêu cần thiết theo yêu cầu của khách hàng; bảo

đảm sản phẩm không tồn dư kháng sinh, hóa chất cấm, chất độc hại và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm soát này.

c) Cá sau thu hoạch phải được vận chuyển đến cơ sở chế biến bằng các dụng cụ, phương tiện chuyên dụng, bảo đảm điều kiện an toàn vệ sinh thú y. Dụng cụ, phương tiện vận chuyển sau khi sử dụng phải được vệ sinh, làm sạch và khử trùng bằng các biện pháp cơ học và hóa học phù hợp./.